

Phụ lục. III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CƯ KUIN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị							
				Xã Ea Ning	Xã Cư Ê Wi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea BHók	Xã Ea Hu	Xã Dray Bhang	Xã Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	150,53	10,75	25,80	23,57	27,78	3,43	5,22	34,28	19,70
	<i>Trong đó:</i>	-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,06				0,02		0,04		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	31,23		10,57	0,01	2,71			4,07	13,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	119,25	10,75	15,23	23,56	25,05	3,43	5,18	30,21	5,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	7,33				0,70	6,63			
-	<i>Trong đó:</i>	-									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,33				0,70	6,63			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	19,63			0,63	2,87	1,58		8,99	5,56

